

**TÒA ÁN GIÁO PHẬN ROMA**  
**Phiên toà khai mạc**  
**Án phong Chân phước và phong thánh cho**  
**Tôi tớ Chúa Hồng y Phanxicô Xavie Nguyễn văn Thuận**

Kính thưa các Hồng y,  
Anh em đáng kính trong chức Giám mục  
Giới thẩm quyền  
Anh chị em,

1. Chúng ta đọc trong Tin mừng Gioan (12:24) rằng: “Nếu hạt lúa gieo xuống đất không chết đi, thì nó vẫn trơ trọi một mình, trái lại nếu chết đi thì nó đem lại nhiều hạt khác”. Chúa Giêsu nói về chính mình, về mẫu nhiệm đau khổ, về sự cô đơn, bị bỏ rơi, về cái chết lúc đó đã gần kề. Người biết rằng, khi tự nộp mình, bị hủy diệt và nhọc nhãi trong tay Chúa Cha, cái chết trở thành nguồn đem lại sự sống, đúng như hạt giống trong lòng đất rửa nát để cho cái cây có thể nảy sinh.

Nhưng khi nói đến hạt lúa, Chúa Giêsu cũng muốn nhắc nhớ các môn đệ điều Người đã nhiều lần loan báo cho các ông: đó là việc theo Thầy đòi hỏi phải từ bỏ chính mình và vác thập giá hàng ngày và theo Người. Đó là cách thế để cứu mạng sống mình (Cf *Mc* 8:35-36) theo cái nhìn của Tin mừng về giới răn mới: “Không ai có tình thương lớn hơn là thí mạng sống cho người an hem mình” (*Ga* 15:13).

Việc đối chiếu với Tin mừng này xem ra là chìa khoá để giải thích về cuộc sống của vị Tôi tớ Chúa là Hồng-y Nguyễn văn Thuận, người mà hôm nay với phiên họp công khai này chúng ta mở án phong chân phước và phong thánh cho Ngài.

2. Phanxicô Xavie Nguyễn-văn-Thuận sinh ngày 17 tháng tư 1928 tại Huế, thủ đô của nước Việt nam quân chủ. Thuộc dòng dõi gia đình các vị tử đạo. Tiên bối của ngài là nạn nhân của nhiều cuộc bách hại, giữa năm 1644 đến năm 1888. Ông cố bên nội kể cho cháu là hàng ngày, lúc 15 tuổi, ông đi bộ chừng ba mươi cây số để mang cho bố đang bị tù vì là người có đạo chút cơm và muối. Bà nội của ngài là người không biết đọc biết viết, tối nào cũng cùng gia đình đọc kinh mân côi để cầu cho các linh mục. Mẹ là bà Ê-li-sa-bét đã giáo dục ngài theo Kitô giáo, dạy ngài những chuyện Kinh thánh và kể cho ngài nghe những chuyện về các vị tử đạo trong gia đình, cùng lúc cũng đặt nơi ngài lòng yêu quê hương. Phanxicô Xavie đã không bao giờ quên việc gia đình mình đã phải khổ cực vì đức tin và thừa kế quý giá này đã làm cho ngài nên vững mạnh, chuẩn bị ngài để đương đầu với “can-va-ri-ô” tương lai của mình như một di sản quý báu. Được đào luyện sống đời sống thiêng liêng vững chãi, ngài bắt đầu nhìn thấy bàn tay quan phòng của Chúa trong mọi sự và tin tưởng phó thác cuộc đời mình cho tác động của Chúa Thánh thần. Vị Tôi tớ Chúa đã sớm cảm thấy ơn gọi đến chức Linh mục, nhờ sự giáo dục của gia đình và sự khuyến khích của người cậu linh mục là Ngô đình Thực, một trong những vị Giám mục đầu tiên của Việt nam.

Tháng tám năm 1941, ngài vào tiểu chủng viện An-ninh, nơi ngài vui vẻ sống và dần thân những bước đầu trong việc đào tạo đi đến chức linh mục. Ngài biết những người giáo dục đạo đức và tốt lành, là những người làm cho vững mạnh quyết định của ngài. Trong những vị này nổi bật gương mặt của cha giám đốc Jean Baptiste Urrutia, thuộc Hội Truyền giáo Paris, vị Giám quản Tổng toà tương lai ở Huế, người mà thầy Thuận luôn gắn bó, và cha Jean Marie Cressonier, người làm vững mạnh lòng sùng kính Đức Mẹ qua linh đạo của cha Columba Marmion, tu sĩ Bê-nê-đích-tô, và cho ngài thấy vẻ đẹp của cuộc sống khó nghèo, chuẩn bị ngài cho cuộc tù đầy tương lai.

Ngay từ thời đó ngài đã chọn làm mẫu gương sống ba vị thánh: thánh Tê-rê-sa người Lisieux, vị thánh mà mẹ ngài đã dạy cho biết từ thuở nhỏ, nơi thánh nữ ngài đã học biết “con đường thơ ấu thiêng liêng” và đặt niềm tin tưởng trong việc cầu nguyện; thánh Jean Marie Vianney, vị thánh dạy ngài những nhân đức khiêm nhường, kiên nhẫn và giá trị của cố gắng kiên vững; thánh Phanxicô

Xavie, vị tông đồ vĩ đại cho Á châu, nơi thánh nhân ngài đã học được thái độ dũng cảm trước thành công hay thất bại.

Những năm ở Tiểu chủng viện (1941-1947) là những năm của thế chiến thứ hai, của chủ thuyết cộng sản tiến lên ở Việt-nam, của cuộc gia đình chạy trốn khỏi thành phố Huế, của việc cậu Khải và anh Huân bị cộng sản kết án phản động giết chết. Cậu Thuận đau khổ nhiều, phần uất vì gia đình phải chịu sự bất công đang khi vẫn trung thành phục vụ quê hương. Tuy nhiên lúc đó cậu hiểu là không thể theo Đức Kitô nếu không tha thứ cho kẻ thù. Trong cuộc tranh đấu nội tâm khó khăn này cậu được mẫu gương can đảm của một linh mục dòng Tên người Mê-hi-cô giúp đỡ, vì cậu đã đọc tiểu sử của cha Miguel Augustin Pro (1891-1927), người bị cảnh sát mật Mê-hi-cô bắt giữ; cha đã nói là “không sợ gì, vì đã phó thác sự sống của mình trong nay Chúa một lần cho mãi mãi”. Lúc đó cậu Thuận hiểu là mình cũng phải làm như vậy; như thế dần dần cậu lấy lại được lòng can đảm, tìm cách làm nhẹ bớt nỗi đau khổ tàn bạo.

Từ năm 1947 đến 1953 ngài học tại Đại chủng viện Phú xuân. Trong những năm đó ngài cũng nhìn đến giả thiết trở thành tu sĩ: ngài nghĩ đến việc vào dòng Tên, vì bị hấp dẫn bởi gương mặt của thánh Phanxicô Xa-vi-e, quan thầy của mình, và của cha Pro; ngài cũng nhìn vào việc có thể thành tu sĩ Biển-đức vì thích đời sống chiêm niệm; nhưng cuối cùng thầy Thuận chọn con đường linh mục giáo phận mà thầy rất nghiêm chỉnh cố gắng chuẩn bị.

3. Thầy Thuận được thụ phong linh mục ngày 11 tháng sáu năm 1953 từ tay Đức Giám mục Urrutia, vị giám đốc và người bạn của cha. Niềm vui cử hành thánh lễ thật bao la, đến độ cha không thể cầm được nước mắt. Cứ điếm mục vụ đầu tiên của Cha là xứ đạo ở Quảng bình, cách Huế chừng 160 cây số, nơi cha chỉ có thể ở lại vài tuần lễ vì bị bệnh lao phổi nặng. Cha phải đương đầu với một giai đoạn khó khăn, phải chuyển từ bệnh viện này sang bệnh viện khác chờ được giải phẫu ở phổi bên phải. Đến giây phút được giải phẫu, trong hình chụp quang tuyến lần cuối cùng, căn bệnh đã chẵn không còn nữa, buồng phổi của cha sạch sẽ, đến độ vị bác sĩ ở bệnh viện quân y Grall bảo cha: “Thật khó tin, chúng tôi không tìm được một dấu vết nào của bệnh lao ở hai buồng phổi... Bây giờ cha được lành mạnh và tôi không biết phải giải thích thế nào.” Cha tạ ơn Chúa và Đức Mẹ về điều xảy ra nơi thân thể và tự quyết sẽ luôn luôn thực thi ý Chúa muốn.

Sau một thời gian dưỡng bệnh và một thời gian ngăn giữ những chức vụ nhỏ, Đức cha Urrutia gởi cha đi Roma để học thêm. Cha theo học tại Đại học Urbaniana, nơi cha đậu tiến sĩ giáo luật năm 1959, với luận án về việc tổ chức các tuyên úy quân đội trên thế giới. Trong thời gian đó Cha Thuận luôn nhớ đến lòng mến yêu Roma Kitô và đến những kỳ công về nghệ thuật, và cả những cuộc hành hương đến các đền Đức Mẹ tại Lộ-đức, Fatima, nơi cha đã có dịp ghi sâu trong lòng sự đẹp của các lần Đức Mẹ hiện ra. Những lời Đức Mẹ nói với Bernadette ở Lộ-đức trong lần hiện ra đầu tiên ngày 11 tháng hai 1858 rằng: “Mẹ không hứa làm cho con được hạnh phúc ở đời này, mà ở đời sau”, vang lên trong lòng cha và vị linh mục trẻ giữ những lời ấy trong lòng, sẵn sàng chấp nhận những nỗi khổ cực và đau thương mà Chúa sẽ gởi đến. Trở lại Việt nam cha làm giáo sư và rồi giữ chức vụ giám đốc tiểu chủng viện ở Huế trong tình trạng xã hội và chính trị khá khó khăn cho xứ sở và gia đình cha. Thực thể vị Tông đồ Chúa thuộc một gia quan trọng về mặt chính trị đối với Việt nam. Người cậu của cha là ông Ngô đình Diệm lúc đó làm Tổng thống đất nước cho đến cuộc đảo chính quân đội ngày mùng một tháng 12 năm 1963, khi ông bị giết. Cha cảm thấy nỗi đau xót không thể nói lên được và đương đầu với thử thách mới này nhờ đức tin và nhất là nhờ những lời của mẹ mình, khi bà nói với con rằng: “Cậu con đã hiến cả cuộc sống cho quê hương và không có gì lạ lùng về chuyện đó. Như một tu sĩ [lúc đó ông là hội viên dòng ba thánh Bê-nê-đích-tô và đã khấn năm 1954 tại nhà thờ thánh Andrea ở Bruges, tại nước Bỉ], đã tận hiến đời mình cho Chúa và không có gì lạ lùng là cậu chết khi Chúa gọi ông”.

Lúc đó tông giáo phận Huế không có vị chủ chăn; vì thế hội đồng linh mục gọi Cha Phan-xi-cô Xa-vi-e giữ chức vụ tông đại diện.

4. Sau bốn năm trời, ngày 13 tháng tư năm 1967, lúc đó 39 tuổi, cha được bổ nhiệm làm Giám mục giáo phận Nha trang. Khi được tin mẹ ngài bảo: “Một linh mục là một linh mục. Giáo hội đã

trọng vọng ban cho con một sứ mạng quan trọng hơn, nhưng như một con người thì con không thay đổi gì. Con vẫn là một linh mục và đó là điều quan trọng nhất con phải nhớ.” Cha được tấn phong Giám mục ngày 24 tháng sáu năm sau. Tại Nha trang ĐC Thuận nỗ lực thực hiện công cuộc mục vụ, dẫn thân chăm lo việc mục vụ ơn gọi và công cuộc huấn luyện các linh mục tương lai. Trong vòng tám năm trời con số các chủng sinh tại Đại chủng viện từ 42 lên đến 147 và các chủng sinh tại Tiểu chủng viện từ 200 lên đến 500. Ngài cũng lo lắng nhiều cho việc huấn luyện các giáo dân.

Gần một năm sau khi được bổ nhiệm làm Giám mục, cộng sản khởi động một cuộc tấn công để chiếm một số thành phố tại miền nam Việt nam, trong số đó có thành phố Nha trang. Dầu vậy công cuộc tông đồ của vị giám mục trẻ vẫn tiếp tục không giới hạn, hơn nữa ngài còn quảng đại dẫn thân cả trên bình diện miền và khắp nơi. Thực thể ngài tham dự ủy ban lo thành lập Liên hiệp các Hội đồng giám mục Á châu và năm 1971 được bổ nhiệm làm cố vấn cho cơ quan của Tòa thánh mà sau này trở thành Hội đồng Giáo hoàng Giáo dân. Đàng khác tại xứ sở Đức cha cũng giữ chức vụ chủ tịch cơ quan OCREV, một cơ quan lo tái xây dựng nước Việt nam của Hội đồng Giáo hoàng Cor Unum với trách nhiệm trợ giúp trên bốn triệu người di tản vì chiến tranh.

5. Tám năm sau, đàng khi miền nam Việt nam bị quân đội cộng sản xâm chiếm hoàn toàn vào tháng tư năm 1975, Đức thánh cha Phao-lô VI bổ nhiệm ĐC Thuận làm Tổng Giám mục phó giáo phận Sài gòn (Thành phố Hồ chí Minh) với quyền kế vị Đức tổng giám mục Nguyễn văn Bình. Việc bổ nhiệm này đã có những hậu quả nghiêm trọng.

Chỉ sau mấy tuần lễ từ ngày khởi sự công cuộc phục vụ mục vụ ở Sài gòn, ĐC Thuận bị bắt giữ vì bị cáo gian là “đồng loã” với Va-ti-căng và đế quốc. Lúc đó là sau trưa ngày 15 tháng tám 1975, Lễ Đức Mẹ lên trời. Ngài chỉ mặc một chiếc áo dài với râu chuôi trong túi. Ngài đã giải thích dưới ánh sáng đức tin con thử thách kinh khủng này, và tìm cách lấy tình thương lấp đầy cuộc sống tù ngục.

Nhà tù đầu tiên là ở Nha trang, giáo phận trước đó của ngài, cầm cô tại gia ở xứ Cây vòng. Nơi quen thuộc này nâng đỡ tinh thần ngài, cũng mời gọi ngài bắt đầu một cuộc hành trình tinh thần tậ luyện nội tâm và cởi bỏ hoàn toàn con người mình, điều sẽ kéo dài cả mười ba năm trời, trong đó chín năm bị biệt giam.

Trong tình cảnh mới này ngài không thụ động. Ngay từ tháng mười ngài khởi sự viết muột loạt những sứ điệp cho cộng đồng Kitô hữu. Một đứa bé bảy tuổi tên là Quang đã lén đưa cho ngài những tờ lịch cũ, rồi đưa về nhà để các anh chị chép lại những sứ điệp của Đức Giám mục và chuyển đi. Những sứ điệp này được thu thập lại thành cuốn sách nhan đề *Con đường Hy vọng*.

6. Thời gian giam giữ ở Nha trang kéo dài bảy tháng, sau đó ngài được dời đến trại Phú Khánh và bị giam trong một cái phòng chật hẹp không cửa sổ. Ngài ở đó trên chín tháng trời, do những người độc ác canh gác, họ hành hạ ngài mỗi dịp có thể. Họ không tôn trọng ngài chút nào và xem ra còn lấy làm vui khi hành hạ ngài. Nhưng chưa đủ, bởi vì ngay sau đó ngài bị giam nghiêm ngặt, hoàn toàn cô lập, không có liên lạc gì với ai, cả với những cai tù. Một người viết tiểu sử ngài đã viết như sau: “Tất cả những gì ngài nhìn thấy ngày đêm là bốn bức tường dơ bẩn của phòng giam âm thấp... Một ngọn đèn treo lơ lửng trên trần bằng một cái giây điện cũ rách và toả ra một ánh sáng màu vàng vọt trong không gian bản thủ chung quanh vị Giám mục. Ngài ngủ trên một khoảng rộng cứng nhắc trải chiếu chiếu..., nhưng vì quá âm thấp, chiếu đã mốc mêu... Dần dần tình trạng biệt giam bắt đầu đem lại một hậu quả mà những kẻ coi tù mong đợi. Ngài bắt đầu sợ khoảng trống và yên lặng bao phủ chung quanh nhiều ngày liên tiếp. Vì thiếu bất kỳ sự hiện diện gần gũi nào của người khác, ngài mong mỏi được nghe tiếng động... Những người coi tù cũng dùng đến bóng tối để hành hạ ngài. Không báo trước hay không lý do ánh sáng mờ nhạt của ngọn đèn bị tắt đi, có khi trong nhiều ngày liên tiếp, và ngài không còn biết ngày đêm là gì ... ngài cảm thấy như mình không còn ở trần gian này nữa... Lính canh mang đồ ăn cho ngài không nói gì nữa: ... chỉ có một bàn tay...dưới cái cửa lấy đi cái chén không và thay vào một cái khác có đồ ăn” (A. Nguyễn văn Châu. *Il miracolo della speranza*, S. Paolo, 2004, pp.226-227). Trong tình cảnh đó ta cũng có thể tưởng tượng ra những đau khổ thân xác nặng nề nối liền với những hậu quả của những nhu cầu tự nhiên. Tác giả tiểu sử của ngài viết tiếp: phòng giam “nóng nực như lò lửa và, vì gần nhà vệ sinh, xông lên

mùi hôi thối làm nôn mửa trong cái nóng mùa hè. Nghẹt thở vì ẩm thấp và thiếu khí, ngài nằm xuống đất bần và ghé mặt vào lỗ hồng dưới cái cửa để tìm đôi chút không khí... Lúc đó hầu như không thể cử động trong cái phòng nhỏ bé, nhưng ngài hiểu là nếu không bắt buộc mình phải đi lại thì sẽ không sống được. Vì thế ngài bắt đầu đi lại, để cái nóng mùa hè làm cho đổ mồ hôi nhễ nhại, đến độ áo quần dính chặt vào người. Chỉ sau mấy phút ngài bó buộc phải nằm xuống sàn và quay mặt gần cái lỗ hồng dưới cánh cửa để tìm cách thở.” (p. 228). Trí nhớ tốt của ngài cũng bắt đầu lung lay, đến độ ngài không còn nhớ cả kinh đọc nữa. Lúc đó ngài ở bên bờ điên khùng. “Ngài không còn đói cũng không buồn ngủ. Thường nôn mửa và liên tiếp sợ chóng mặt và những đau đớn khắp thân thể... Trí khôn trở nên trống rỗng trong khoảng cách càng ngày càng dài” (p.228).

Những viên chức cộng sản đến thăm ngài đều đều để điều tra và bắt ngài ký vào một tờ khai nhận mình đã đồng lõa với Va-ti-căng và những bọn đế quốc chống lại cách mạng cộng sản. Đứng trước sự từ chối không thay đổi của ngài, họ si nhục ngài thậm tệ. Trong tình trạng kinh khủng này vị Tôi tớ Chúa hiểu rằng mình có thể dang tắt cả mọi đau đớn và khổ nhục lên Chúa như lời cam kết lòng mến yêu của mình. Như thế cái phòng giam dần dần biến đổi nên nơi sống được, sự đau đớn nhường bước cho niềm vui và khổ nhục trở thành nguồn hy vọng.

Ngày 29 tháng 11 năm 1976, thứ hai sau chủ nhật thứ nhất mùa Vọng, cùng với những tù nhân khác ngài bị công và đưa đi một nơi khác cách Sài-gòn 15 cây số, và sau hai ngày lên một cái tàu cùng với 1500 tù nhân mà ngay lập tức ngài nên người sa-ma-ri-ta-nô tốt lành cho họ, bằng cách yên ủi họ trong lúc thất vọng. Sau 10 ngày trên tàu họ đến trại giam ở Vĩnh Quang, trên núi Vĩnh đạo, tại miền bắc Việt nam. Ngài được chỉ định làm ruộng và ngày nào mưa giúp việc tại xưởng mộc. Môi trường trại tù này đỡ ác độc hơn trại trước, nên ngài đã xin gia đình gửi vào một cái chai nhỏ trên có đề “Thuốc trị đường ruột”. Như thế ngài có thể bắt đầu cử hành thánh lễ. Phép Thánh thể trở thành giây phút trung tâm của ngày sống, từ đó ngài lấy được sức mạnh để hỗ trợ cho đức tin của mình và được đầy niềm vui. Ngài dâng thánh lễ trên lòng bàn tay với ba giọt rượu và một giọt nước. Trong thời gian đó, lợi dụng đôi chút khoan dung của lính gác ngài cũng dám làm một cây thánh giá nhỏ mà ngài yêu thích gìn giữ luôn mãi.

Hai tháng sau ngài lại bị đày đến một trại giam khác gần Hà nội, nơi ngài bị bó buộc phải chung phòng với một đại tá Mặt trận giải phóng miền nam. Ông này là một giám điệp phải thừa lại tất cả những gì Đức cha Thuận làm và nói. Tuy nhiên dần dần người bạn tù này trở thành bạn của ngài đến chỗ đã khuyên ngài nên rất cẩn thận. Cả những lính canh cũng có một thái độ nhân hậu với ngài, đến độ một người trong họ, vì vị Tôi tớ Chúa xin, sau khi đã thắng vượt sự sợ hãi là ngài muốn tự tử, đã lấy cho ngài một sợi giây điện và một cái kim nhỏ để làm sợi giây đeo cây thánh giá trên ngực.

Sau mười lăm tháng ở trại giam này, cũng nhờ vào sức ép quốc tế ủng hộ, ngày 13 tháng năm 1978 ĐC Thuận được đưa đến làng Giang sá cách Hà nội 20 cây số, cầm cố tại nhà xứ, có lính canh giữ ngày đêm, chỉ được phép đi lại và đi dạo, tuy nhiên với điều kiện là không được nói chuyện với dân chúng, cùng một trật dân cũng được biết là phải tránh xa ngài. Dần dà ngài bạo dạn và bắt đầu làm một vài việc mục vụ. Lính canh đồng tình với ngài cho phép các tín hữu đến thăm, có khi cả những nhóm nhỏ. Tất cả những chuyện đó làm cho chính quyền nghi ngờ, họ quyết định cách ly ngài trong một phòng giam. Như thế vào sáng sớm ngày 5 tháng 12 năm 1982 một chiếc xe chính phủ đưa ngài đến vùng quân sự, đến một căn nhà nơi ngài sống với một viên chức cảnh sát và hai lính canh. Trong sáu năm trời ngài sống biệt lập trong một căn phòng, luôn được thay đổi vị trí. Nhưng lúc này ngài không còn sợ phải sống biệt lập nữa, vì nay ngài hoàn toàn phó thác cho Chúa. Ngài cử hành thánh lễ hàng ngày, vào lúc ba giờ chiều, sau đó tiếp theo một giờ cầu nguyện để suy niệm cuộc hấp hối và cái chết của Chúa Giêsu trên thập giá. Lòng nhân hậu của ngài dần dà chinh phục những người cai tù và điều này làm những người trên khó chịu. Chính vì vậy mà ngài lại bị đưa đến một nhà tù canh gác tối đa và lại bị biệt giam một lần nữa. Bình minh giải phóng hé lên ngày 21 tháng 11 năm 1988., lễ Đức Mẹ dâng mình vào đền thờ. Mười ba năm trời đã qua.

7. Khi được tự do, những tin tức đáng ghi nhớ trong cuộc đời của ĐC Thuận có thể được tóm tắt như sau. Năm 1992 ngài được bổ nhiệm làm thành viên Ủy ban công giáo quốc tế về Di dân ở

Genève; tháng 11 năm 1994 ngài được gọi giữ chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng giáo hoàng “Công lý và Hoà bình”, ở đây bốn năm sau, ngày 24 tháng sáu năm 1998 ngài giữ chức Chủ tịch.

Như ai nấy đều biết, vào mùa Chay năm thánh 2000 ngài giảng tĩnh tâm cho ĐGH Gioan Phaolo II và giáo triều Roma. Khi kết thúc tuần tĩnh tâm Đức Giáo hoàng đã nói: “Tôi cảm ơn ĐC Phanxico Xavie Nguyễn văn Thuận người đã hướng dẫn chúng ta một cách đơn giản và với linh ứng thiêng liêng để đào sâu ơn gọi làm chứng nhân hy vọng Tin mừng của chúng ta vào đầu ngàn năm thứ ba. Chính Đức cha là nhân chứng cho thập giá trong những năm dài tù đầy ở Việt nam, ngài đã kể cho chúng ta nhiều sự kiện và mẩu chuyện của cuộc tù đầy đau khổ, để làm cho chúng ta nên vững mạnh trong niềm chắc chắn an ủi là khi mọi sự chung quanh ta đổ vỡ và có thể cả bên trong ta, thì Đức Kitô vẫn là sự nâng đỡ vĩnh viễn của ta.”

Một năm sau ngài được nâng lên hàng Hồng y, ngài đã bình thân từ trần ngày 16 tháng chín năm 2002.

8. Nhớ lại, mặc dầu một cách rất tóm tắt, cuộc sống của chúng nhân đức tin này gợi lên niềm khâm phục sâu xa. Tôi tự hỏi: đâu là bí mật đã cho phép ĐHY Nguyễn văn Thuận đương đầu được với những thử thách khó khăn như vậy? Ngài đã lấy được ở đâu sức mạnh nội tâm để thắng vượt những thiếu thốn và nhục nhã? Và đâu là những nét nổi bật của gương mặt người mục tử này?

Đọc tiểu sử của ngài tôi xác tín rằng một phần quan trọng của cuộc hành trình thiêng liêng của ngài là do sự giáo dục và chứng từ nhận được nơi gia đình, đặc biệt nơi người mẹ. Vị Tôi tớ Chúa trong những lúc đen tối của ngục tù luôn trở lại những giáo huấn đã nhận được và mẫu gương của những người thân là những người đã không bao giờ lùi bước trước những đe dọa và những đau khổ mà đối phó với lòng dũng cảm Kitô.

Sau đó tôi tin là ngài đã thắng vượt được nỗi tuyệt vọng và niềm lo âu là những điều nhiều lần muốn đẩy ngài xuống vực thẳm tuyệt vọng, bởi vì ngài đã bám chắc vào Lời Chúa và phép Thánh thể, là nơi ngày lại ngày ngài đã học biết kết hợp cuộc sống mình lại.

Trong tù ngài đã không thể mang theo sách Thánh kinh. Lúc đó ngài cố gắng thu thập tất cả những mảnh giấy tìm được để làm thành một cuốn sổ tí hon, trên đó ngài đã viết 300 câu Tin mừng. Bản văn tinh thần đặc sắc này là cuốn *cẩm nang* hàng ngày của ngài, nơi ngài lấy được ánh sáng và sức mạnh. Còn về Thánh thể ta biết rằng để giữ Thánh thể, ngài đã dùng cả đến giấy bao thuốc lá.

Tiếp đến sự nâng đỡ lớn lao ngài nhận được là sự gắn bó với Tòa thánh Phêrô và sự hiệp thông giữa các giám mục, những vị mà ngài luôn kết hợp mật thiết. Tại Hà nội, trong thời gian bị giam cầm khó khăn, một cảnh sát nữ cho ngài một con cá nhỏ để ngài tự nấu lấy. Con cá được gói trong hai tờ báo “Osservatore Romano”. ĐC Thuận nhận lấy những tờ giấy đó gần như một di vật thánh. Ngài giấu không cho ai thấy và rửa hai tờ báo đó, phơi khô và giữ cẩn thận. Trong nhà tù cách biệt kinh khủng, hai tờ báo đó là dấu chỉ nhân tiền qua đó ngài nói lên mối ràng buộc trung thành với Tòa thánh.

9. Vị Tôi tớ Chúa có được trí thông minh khác thường và tài ăn nói và viết lách. Dầu vậy ngài không phải là một người trí thức, theo nghĩa hẹp của nó, cũng không phải là một nhà văn. Ôn gọi của ngài là làm người dẫn dắt các linh hồn. Như tôi nhớ, việc bó buộc không được hoạt động đã đưa ngài đến việc viết lách để có thể dẫn dắt đoàn chiên của mình. Cho dầu bị cấm không được thi hành chức vụ, lòng nhiệt thành tông đồ của ngài làm cho ngài tìm mọi sáng kiến có thể để rao truyền Tin mừng. Chính vì thế mà trong tù ngài đã tạo nên được những cộng đoàn Kitô nhỏ những người tụ tập lại để cùng nhau cầu nguyện và nhất là để cử hành Thánh thể và ban đêm, khi có thể, ngài tổ chức thay phiên nhau cầu Thánh thể. Và sau khi được trả tự do, sinh hoạt mục vụ bận rộn của ngài đi đôi với công việc tại Hội đồng giáo hoàng “Công lý và Hoà bình”, đã đưa ngài đến chỗ tiếp tục xuất bản những sách có đặc tính thiêng liêng hơn.

10. Tôi không thể không nhớ đến một khía cạnh khác nổi bật về gương mặt của ĐHY Thuận: đó là lòng yêu thương người khác trào ra từ con tim mục tử của ngài.

Biết bao người gần gũi ngài đã được lòng nhân hậu của ngài đánh động, bắt đầu từ những người canh tù, đến độ một lần người cảnh sát trưởng đã xin gài dạy cho các nhân viên những tiếng nói mà ngài thành thạo và như thể những người canh tù trở thành những học trò của ngài.

Kiểu sống nhân hậu này là đặc điểm của cuộc đời ngài. Một người đã viết về ngài rằng: “Hiền từ và vui tươi, ĐHY Phanxicô Xavie Nguyễn văn Thuận luôn đón tiếp những khách thăm bằng cách tiến về họ với cánh tay mở rộng đón chào... thái độ luôn thành thực và đảm bảo. Với ngài người ta cảm thấy yên hàn và thoải mái... Ngài nói chậm rãi, chọn những lời chính xác. Tiếng của ngài ngọt ngào và cách nói thuyết phục một cách đơn sơ. Người ta thấy rõ là những tư tưởng đơn sơ của ngài xuất phát từ một chiều sâu nội tâm sâu xa và, đối với những ai nghe ngài, những lời của ngài trở thành một lời mời gọi suy nghĩ xét mình... Ngài biết nhanh chóng đưa vào những sự kiện xem ra tầm thường, bình dị, và những điều người ta không để ý một ý nghĩa mới, nên chúng lôi kéo sức tưởng tượng và thúc đẩy người ta đến chiêm niệm” (Adré Nguyễn văn Châu, *Il miracolo di speranza*, San Paolo 2004, p.7)

11. Nhưng ĐHY Thuận trước hết đã là một chứng nhân hy vọng. Ngài tin tưởng ngoài mọi niềm hy vọng, chính vì những thử thách mà Chúa đã cho phép xảy đến cho mình. Chính ngài, khi nói đến Abraham đã viết trong cuốn *Người hành hương trên đường hy vọng* rằng: “Tất cả cuộc sống [của ông Abraham] là một cuộc sống nối tiếp những khó khăn. Và ông mù quáng thực hiện các điều răn, nhờ niềm hy vọng nâng đỡ, sẵn sàng đi theo tiếng Chúa ở mọi nơi và mọi lúc. “Mặc dầu không còn gì để hy vọng, ông vẫn hi vọng và vững tin” (Rm 4,18), như “cha của mọi tín hữu” (Rm 4, 11).” Vậy ta không nói quá đáng nếu ta khẳng định rằng ĐHY của chúng ta là một môn đệ xứng đáng của ông Abraham, không phải chỉ bằng cách bắt chước niềm hy vọng chắc chắn của ông, mà cũng bằng cách truyền đạt và củng cố nhân đức này nơi rất nhiều người, qua gương sáng của ngài, lời giảng dạy của ngài và qua sách ngài viết. Ngài thực hành nhân đức hy vọng đặt nền tảng vững vàng nơi ơn Chúa chứ không trên niềm hy vọng trần thế thấp hèn và nhìn ra ngoài thời gian, mà không để cho mình bị lấn át bởi những điều xem ra là thất bại trong cuộc sống này và hướng đến chỗ canh tân những thực tại trên thế giới.

12. Trong sứ mạng gieo vãi hy vọng này cuối cùng ta phải nhắc lại nỗ lực của người Tôi tớ Chúa trong việc phổ biến học thuyết xã hội của Giáo hội và công việc của ngài tại Hội đồng toà thánh “Công lý và Hoà bình”.

Ngài xác tín rằng một trong những bốn phạm cấp bách nhất và cần thiết nhất trong xã hội ngày nay là bốn phạm phải in sâu vào xã hội hạt giống tin tưởng, để đánh giá những hiện tượng xã hội, cả những hiện tượng tiêu cực, như những bằng chứng để phát triển con người và theo cái nhìn siêu nhiên. Theo viễn tượng này trong nhiệm kỳ Chủ tịch Hội đồng giáo hoàng “Công lý và hoà bình” năm 1999 ĐHY đã thúc đẩy việc soạn thảo một tổng hợp giáo huấn của Giáo hội trên lãnh vực xã hội, cuốn *Cẩm nang Học thuyết Xã hội Kitô*, với mục đích đặt nổi bật mối liên hệ của học thuyết xã hội với công cuộc rao truyền Tin mừng mới, rất được ĐGH Gioan Phaolo II mong muốn.

Ngài đã viết: “Cuộc cách mạng đích thực, cuộc cách mạng có thể biến đổi mọi sự, từ cõi lòng khôn dò của con người đến những cơ cấu chính trị, kinh tế và xã hội, ta không thể thực hiện được nếu thiếu con người, cũng như thiếu Thiên Chúa. Nó sẽ được thực hiện “cho con người, trong Đức Kitô và với Người”” (*Hành trình Hy vọng* n. 623).

13. Riêng tôi vẫn xác tín rằng con người của ĐHY Phanxicô Xavie Nguyễn văn Thuận là một con người khác thường, nơi quyền lực biến đổi của ơn Chúa đã tìm được một bản tính con người rất phù hợp và ngoan ngoãn để được tác động của Chúa Thánh thần nắn đúc và biến đổi.

Ai đã có niềm vui được quen biết ngài thì tôi cho rằng người đó có thể đồng ý rằng vị Tôi tớ Chúa là một môn đệ đích thực của Chúa Giêsu, ngài đã làm cho việc theo Chúa là lý do duy nhất của cuộc sống, đó là hướng mọi sự về Chúa, bằng cách biết nhìn nhận nơi mỗi kinh nghiệm bàn tay quan phòng của Chúa. Trong nỗi đau khổ của những năm tù đầy ngài đã mở rộng tâm hồn cho sự thúc đẩy nhẹ nhàng và làm tái sinh của Chúa Thánh thần. Thiên Chúa đã tỏ hiện cho ngài như Đấng

là mọi sự, và điều đó đủ cho ngài định giá lại gánh nặng và niềm đau khổ không có tự do và chính phẩm giá của mình. Kinh nghiệm thiêng liêng khác thường của ngài vẫn là một gia sản quý giá ngài để lại cho chúng ta.

Hạt lúa mục nát trong lòng đất đã mang lại hoa quả.

Tôi trao phó cho vị Giám quản tư pháp của Tòa án Giáo phận, Đức ông Gianfranco Bella, và những viên chức khác bổn phận nặng nề là xem xét cuộc sống và những nhân đức Kitô của vị Mục tử đặc biệt này, với lời cầu chúc là cuộc sống của ngài có thể giúp cho các giám mục, linh mục và giáo dân trong thời đại chúng ta “tiến lên trên con đường đức tin sống động, đức tin thấp lên niềm hi vọng và hoạt động qua đức ái” (*Lumen gentium*, 41)

Agostino Card. Vallini

*Giám quản thay mặt Đức thánh cha  
của Giáo phận Roma*

NB: Translated by *Fr. Jean Baptiste Pham*